

NHO GIÁO, VĂN MIẾU VÀ CÁC KỲ THI Ở ĐẠI VIỆT THỜI LÝ

(Tiếp theo và hết)

ĐỖ THỊ THÙY LAN*

2. Các kỳ thi, thi Nho học và tầng lớp Nho sĩ

Các kỳ thi và các kỳ thi Nho học

Căn cứ theo sử sách sớm còn lại đến ngày nay là *Đại Việt sử lược*, thì phải đến đúng niên điểm 1150, chính giữa thế kỷ XII mới có kỳ thi Nho học đầu tiên. Sử chép: “Mùa đông, tháng 10, có kỳ Điện thi” (69). Tiếp đến năm 1165, triều Lý Anh Tông tổ chức “thi Học sinh” vào mùa thu (70). Còn từ đó trở đi, theo biên niên sự kiện của tác gia khuyết danh đời Trần, các kỳ thi tiếp theo được ghi chép (năm 1179, 1196 và 1214) đều khó tách bạch là khoa cử Nho giáo hay Tam giáo, hoặc đơn giản chỉ là kỳ thi của Phật giáo (71). Thi Tam giáo là kỳ thi về những tri thức, triết lý tư tưởng của cả ba tôn giáo, học thuyết chính trị - xã hội là Phật giáo, Đạo giáo và Nho giáo, “người thi Tam giáo tức là phải thông hiểu ba giáo Nho, Đạo, Thích, ai đỗ cho xuất thân” (72).

Có thể nói, các kỳ thi thời Lý trong thực tiễn (73) nhiều hơn những gì được chính sử Trần - Lê biên chép. Khoa cử Nho học, trong sự lồng ghép với Phật và Đạo giáo, đã hiện diện ở triều Lý sớm hơn niên điểm 1150 như trong *Việt sử lược*. Vậy, căn cứ vào *Đại Việt sử ký toàn thư*, được các sách của Ngô Thì Sĩ, Lê Quý Đôn và *Khoa mục chí* đời sau công nhận, cũng như kết hợp

tiến hành phê phán, đối sánh sử liệu, ta có thể hình dung các khoa thi, trong đó có thi Nho học, triều Lý bao gồm:

Một là, kỳ thi Bác sỹ dưới triều Lý Thánh Tông (1054-1072). Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* khi chép về tiểu sử vua Nhật Tôn có câu: “Vua khéo kế thừa, thực lòng thương dân, trọng việc làm ruộng, thương kẻ bị hình ngục, thu phục vỗ về người ở xa, chăm sóc kẻ gần, đặt Khoa Bác sỹ (trí Bác sỹ khoa) hậu lễ dưỡng liêm, sửa sang việc văn, phòng bị việc võ, trong nước yên tĩnh, đáng gọi là bậc vua tốt” (74). Cuốn *Đại Việt sử lược* thì không chép chi tiết này, mà chỉ thừa nhận Thánh Tông có nhiều tư chất đế vương, trong đó có tài “thông kinh truyện” (75).

Hai là, Khoa Minh kinh Bác học năm Thái Ninh thứ 4 (1075) dưới triều Lý Nhân Tông. Sử sách thời Lê - Nguyễn chép: “Mùa Xuân, tháng 2, xuống chiếu tuyển Minh kinh Bác học và thi Nho học tam trường. Lê Văn Thịnh trúng tuyển, cho vào hầu vua học” (76). Như vậy, niên điểm này, triều Lý tổ chức hai khoa thi khác nhau: *Khoa Minh kinh Bác học* tương đương một dạng kỳ thi mà đời sau này gọi là *Chế khoa* (khoa thi bất thường về tên gọi, thời gian tổ chức, cũng như về bài thi) (77) khác với thường khoa như thi Thái học sinh (thời Trần - Hồ) hay thi Tiến sỹ (thời Lê - Nguyễn) sau này,

*TS. Khoa Lịch sử, Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG Hà Nội

để chọn những bậc cao nhân thông hiểu kinh điển Nho gia để làm thầy dạy ở Quốc Tử Giám; Còn *Nho học tam trường* là để phân biệt với Nho học tứ trường. Thi Tứ trường sau này gồm 4 bài thi: *Kinh nghĩa*, *Tản văn hành chính* (chế, chiếu, biểu), *Thơ phú*, và *Văn sách*. Văn sách (trường thứ tư) là bài thi khó nhất, đòi hỏi sĩ tử không chỉ giỏi văn chương kinh điển, mà còn nắm được chính sự, thời thế và có khả năng đề ra được kế sách cho những việc “quốc gia đại sự”. Thời Lý chỉ có Nho học tam trường là phù hợp với tình hình của lịch sử khoa cử thuở sơ khai (78).

Ba là, một kỳ thi Văn học năm Quảng Hựu thứ 2 (1086) cũng dưới triều Lý Nhân Tông: “Mùa Thu, tháng 8, thi người có văn học trong nước, sung làm quan ở Hàn lâm viện. Mạc Hiến Tích trúng tuyển, bổ làm Hàn lâm Học sĩ” (79). Khoa thi này cũng được sử sách thế kỷ XVIII-XIX biên chép (80). Tuy nhiên, nhân vật Mạc Hiến Tích là đáng nghi ngờ (81). *Khoa mục chí* của Phan Huy Chú đã bỏ qua chi tiết người đỗ đầu khi chép về kỳ thi đó (82). Theo Phạm Lê Huy, kỳ thi này còn có ý nghĩa đánh dấu sự ra đời của Viện Hàn lâm, cơ quan giúp Hoàng đế khởi thảo mệnh lệnh (gọi là “Nội chế”) nhằm thoát ly khỏi sự kiểm soát của Trung thư Môn hạ (ban hành “Ngoại chế”) do Lý Thường Kiệt, với chức Thượng thư Lệnh, hàm Trung thư Môn hạ Bình chương sự (ngang với Tể tướng), đứng đầu và kiểm soát (83), cho đến năm 1082, khi Thường Kiệt đi trấn nhậm Thanh Hóa.

Bốn là, khoa thi Tam giáo năm Hội Phong thứ 9 (1097) vẫn dưới triều Lý Nhân Tông, lấy người đỗ Giáp khoa, mà cả các Thiên sư Viên Thông, Thiên Nham và cụ của Triều nghị đại phu Đỗ Thế Diên đều tham dự, như thư tịch và văn khắc thế kỷ XIII-XIV xác nhận (84). Khoa thi này chỉ dành cho những thí sinh trong triều đình,

như tổ tiên của Đỗ Thế Diên lúc dự thí đã làm quan ở tư Thiên giám và coi cung Linh Nhân, còn cả Thiên Nham và Viên Thông đều là con cái Tăng quan.

Năm là, thi Đình năm 1150 dưới triều Lý Thần Tông. Các sách từ *Đại Việt sử ký toàn thư* trở đi đều chép sự kiện này vào năm Đại Định thứ 13 (1152).

Sáu là, “thi học sinh” vào mùa Thu, tháng 8 Âm lịch năm Ất Dậu, Chính Long Báo Ứng thứ 3 (1165) triều Lý Anh Tông (85) Phan Huy Chú ở thế kỷ XIX chép là “thi Thái học sinh” (86).

Bảy là, hai kỳ thi thơ cổ và làm toán cho trai tráng ở Kinh Kỳ và khoa Tam giáo đều vào năm 1179 được chép trong *Việt sử lược*.

Tám là, kỳ “Thí thiên hạ sĩ nhân” năm Ất Tỵ, niên hiệu Trinh Phù thứ 10 (1185) đời Lý Cao Tông. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: “Mùa Xuân, tháng Giêng, thi sĩ nhân trong nước, người nào từ 15 tuổi mà thông *Thi Thư* [Kinh Thi và Kinh Thư] thì được vào hầu học ở ngự diên [Tòa Kinh diên]. Lấy đỗ bọn Bùi Quốc Khái, Đặng Nghiêm 30 người, còn thì đều ở lại học” (87). Đây chính là Chế khoa mà Đỗ Thế Diên thi đỗ như ghi chép của Lê Quý Đôn trong *Kiến văn tiểu lục* (88). Theo *Toàn thư*, Tòa Kinh diên đã hiện diện trong triều đình Lý từ đời Thần Tông, khi ấu chúa Dương Hoán 13 tuổi (ta) đã được cho vào “ngự kinh diên [nghe giảng học]”, đó là vào ngày Canh Tý, tháng Giêng năm 1128 (89).

Chín là, kỳ thi năm Quý Sửu, niên hiệu Thiên Tư Gia Thụy thứ 8 (1193) cũng thời Lý Cao Tông: “Thi các sĩ nhân trong nước để chọn người vào hầu vua học” (9) tức tuyển học trò vào Tòa Kinh diên.

Mười là, khoa Tam giáo năm 1196 mà cả *Việt sử lược*, *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Khoa mục chí* và các sách khác đều chép. Tuy nhiên, từ *Đại Việt sử ký toàn thư* trở đi,

thời điểm tổ chức được chính thành Thiên Tử Gia Thụy thứ 12, tức năm 1195 (91).

Như vậy, trong suốt hơn 200 năm, ngoài những kỳ thi của giới Phật giáo, triều Lý đã tổ chức được có thể là hơn chục kỳ thi (92), trong đó chắc chắn hơn cả là các năm thi 1097, 1150 (hay 1152), 1179, 1185 và 1196 (hoặc 1195). Trong số 10 năm có khoa thi, ba khoa là Tam giáo (kể cả khoa năm 1179), tám khoa Nho học với quy mô, thành phần và mục đích rộng hẹp khác nhau. Các khoa Bác sỹ, Minh kinh, khoa cổ thi và vận toán cho hoàng nam năm 1179 là chỉ bó hẹp trong các thành phần trí thức tinh tú bậc cao hoặc giới hạn phạm vi ở kinh sư. Khoa Tam giáo năm 1097 cũng chỉ bó hẹp trong các thành viên và con em nội thuộc triều đình. Các khoa được tổ chức nhắm rõ mục đích chọn sĩ hoặc thi văn học để chọn người làm việc trong cung đình (Viện Hàn lâm, Tòa Kinh diên) như khoa năm 1086, 1185 và 1193 (93). Một số khoa đã mở rộng đối tượng ứng thí ra toàn “thiên hạ”, tức có mức độ phổ cập hơn nhất định, đó là các khoa 1086 (người có văn học trong nước), 1185 (thiên hạ sĩ nhân), 1193 (sĩ nhân trong nước).

Đặc biệt, có ít nhất là 4 các kỳ thi là Nho học, có hình thức, nội dung mang dáng dấp của một kỳ thi đại tự (thi Hội - thi Đình) như ở đời Lê sau này, như Nho học tam trường năm 1075 (94), thi Điện/Đình thí năm 1150 (hoặc 1152), thi (Thái) học sinh (tiền thân của thi Tiến sỹ) năm 1165 và Chế khoa *Thi Thư* năm 1185. Độ triển nở về phạm vi đối tượng và mức độ Nho tăng tiến theo thời gian, tập trung nhiều vào thế kỷ XII. Cũng chỉ trong thế kỷ XII này mới thấy sử chép hiện tượng các vua như Lý Thần Tông (năm 1128), Lý Cao Tông (năm 1182) “ngự ra nhà giảng học” (95); Bản thân vua Cao Tông còn có “Đế sử” là Lý Kính Tu “trong thi hầu việc giảng sách,

ngoài thì dạy dân trung hiếu” (96). Và tất nhiên là quy chế và sự định kỳ của khoa cử chưa được thiết đặt, các khoa đều bất thường, tùy hứng, như nhận xét của các sử thần Ngô Sĩ Liên, Ngô Thì Sĩ, Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú đời sau. *Khoa mục chí* nhận xét (ngay sau sự kiện thi Đình năm 1152): “Phép thi bấy giờ chưa có cách thức nhất định. Hoặc thỉnh thoảng có chiếu của vua cử học trò trong nước vào thi, nhà vua tự xem thi ở điện đình. Sử chép không rõ, nên không khảo được” (97). Mặc dù vậy, thư tịch cận thời đại hơn là *An Nam chí lược* lại cho rằng: “... họ Lý đặt phép khoa cử ba năm một kỳ thi, lấy trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa lang, thành ra điển lệ. Những người thi đậu được ban cấp áo mão, võng ngựa vinh quy” (98).

Tầng lớp Nho sĩ

Tuy chưa quy củ như khoa chế thời Lê - Nguyễn về sau, nhưng ở các thế kỷ XI-XII, sự ảnh hưởng của Nho giáo và các kỳ thi Nho học đã tác động hình thành nên một tầng lớp Nho sĩ đầu tiên của thời kỳ quân chủ độc lập Đại Việt. Xuất thân, thành phần của đội ngũ này có thể là bản địa, theo truyền thống Khổng học từ thời Bắc thuộc, có thể là di dân từ phương Bắc, một quá trình bắt đầu từ thời Thuộc Hán qua Lục Triều đến Tùy - Đường, và vẫn tiếp diễn ở Đại Việt dưới thời Lý. Các tư liệu đồng đại hoặc cận thời đại là *Tục tư trị thông giám trường biên* của Lý Đạo (1115-1184) và *Văn hiến thông khảo* của Mã Đoan Lâm (1254-1323) đều cho biết một hiện trạng bấy giờ, thế kỷ XII, “công khanh quý nhân ở Giao Chỉ [chỉ Đại Việt thời Lý] đa phần là người Mân vậy” (99). Sách của sử gia đời Nguyên họ Mã (hoàn thành 1307) còn chép kỹ lưỡng về sự nhập cư của các Nho sĩ Nam Tống vào triều Lý: “Những người Giao Chỉ ít thông chuyện sách vở chữ nghĩa. Người Mân men theo biển mà đi

thuyền tới đó thường được hậu đãi, nhân đó mà cho người đó làm quan, hỏi han bàn bạc mà quyết mọi việc. Phàm những điều đổi thay, xảo trá, lộn xộn của họ, đa phần là từ những du khách mà ra. Tương truyền, tổ của họ là Công Uẩn cũng là người Mân. Nước đó, người bản địa cực ít, phân nửa là dân các tỉnh của Trung Quốc. Các quán khách ở phương Nam, dụ người làm nô bộc, khuân vác, khi đến các châu động thì bắt trời lại đem bán. Một người giá hai lạng vàng, các châu động chuyển bán vào Giao Chỉ, một người ba lạng. Một năm không dưới mấy trăm mấy ngàn người bị bán. Những người có nghề thì giá gấp đôi, người nào biết đọc biết viết thì giá lại gấp đôi nữa... ở nước đó có rất nhiều tú tài, tăng nhân đạo sĩ, bọn phương sĩ cùng lũ đầy tớ thay họ đổi tên chạy trốn. Người ở đó không biết đức tiền riêng, đều dùng tiền nhỏ bằng đồng của Trung Quốc, tiền đều do những thương nhân và lũ khách đem đến nơi đó mà có" (100).

Tuy nhiên, khác với tình trạng triều Tiền Lê, sử chép vua Lê Hoàn trọng dụng cố vấn là Nho thần Trung Quốc (101), ở Đại Việt thời Lý, ta có thể nêu danh các bậc đại trọng thần xuất thân hoặc có xu hướng Nho học là người Việt. Cho dù, theo sử muộn chép, thì kỳ thi Nho học sớm nhất (nếu có) được tổ chức cũng phải đến triều Lý Nhân Tông, thì trong chính sử, chữ "Nho thần" (儒臣) đã hiện diện trong biên niên sự kiện thời Lý Thái Tông (năm 1043) (102). Các bậc đại trọng thần triều Lý, như Lê Phụng Hiểu, Lý Đạo Thành, Lê Văn Thịnh, Lê Bá Ngọc và nhất là Tô Hiến Thành, dù thăng bước vào cung không qua khoa cử, nhưng hành xử cũng như chủ trương chính trị đã theo tinh thần trung hiếu nhân nghĩa của nhà Nho. Lê Phụng Hiểu "hết lòng trung thành" thờ phụng ba đời vua đầu triều là Thái Tổ, Thái Tông và Thánh Tông, dẹp

loạn Tam vương đưa Phật Mã lên ngôi, thể hiện một con người "trung dũng", nêu cao "đạo làm tôi", được Lý Thái Tông ví cao hơn khai quốc công thần nhà Đường, gia phong làm mỹ tự "Khuông quốc Tá thánh" (103) cũng như ban cho thu thuế ruộng "Chước đao" hơn một nghìn mẫu tại quê nhà Băng Sơn (Hoàng Hóa, Thanh Hóa) (104). Hai Thái sư Lý Đạo Thành và Lê Bá Ngọc (hay Trương Bá Ngọc) triều Lý Nhân Tông đều được sử gia Trần Trọng Kim xếp vào bậc Nho thần (105).

Lý Đạo Thành có thể đã là người đứng sau nhưng vô cùng quan trọng của những mở mang Nho học dưới triều Lý Nhân Tông như mở mang khoa cử (?), tổ chức lễ sinh nhật vua để khuyến khích sự trung thành trong quần thần... (106). Kể cả khi đang bị giáng chức và điều chuyển đi viễn xứ, Đạo Thành vẫn thể hiện một lòng trung hiếu với Tiên đế Lý Thánh Tông, lập bài vị sớm hôm thờ phụng (107).

Được coi là "kế tục" Lý Đạo Thành (mất năm 1081), Lê Văn Thịnh, theo sử chép, là người đỗ đầu kỳ thi Tam trường Nho học năm 1075, cũng được truyền tụng là "người khai khoa đầu tiên" của Đại Việt (108) và được cử làm thầy dạy cho vua Lý Nhân Tông. Từ đây, các trang biên niên 1076-1091 trong *Đại Việt sử lược* mang dấu ấn lớn của Lê Văn Thịnh, thăng Thị lang Bộ Binh (năm 1076); đại diện triều đình đi đàm phán việc cương giới, được đánh giá là cứng rắn và khôn khéo, vua Tống phong chức "Long đồ các đãi chế" (năm 1084); dâng một con voi trắng (năm 1091) (109). Trong thời gian Lê Văn Thịnh giữ chức Thái sư (từ 1085 (110) đến 1096), cho dù có một Quốc sư Phật giáo được phong ở trong triều (Khô Đầu, 1088) (111), giới tăng lữ cũng không thể ngăn cản một loạt các sự kiện mang dấu ấn, xu hướng Nho giáo, tập quyền và nỗ lực kiểm soát hành chính diễn ra giai

đoạn này (112): năm 1086, một Viện Hàn lâm được thành lập, kỳ thi Văn học được tổ chức để lấy nhân sự cho Viện này; năm 1087, xây Bí thư các; năm 1088, đặt *Thập hỏa Thư gia*, phân hạng chùa của Phật giáo, cho quan văn (Nho sĩ) quản lý ruộng đất và tài sản của nhà chùa; năm 1089, “định các chức văn võ, quan hầu vua và các chức tạp lưu”; năm 1092, “định sổ ruộng” và thu tô để cấp lương cho quân đội... cho đến khi vụ án Dâm Đàm diễn ra năm 1096 (113). Chẳng biết có phải ngẫu nhiên, tình cờ không, khi thập kỷ 1080 của Lê Văn Thịnh cũng là giai đoạn Lý Thường Kiệt đi trấn nhậm Thanh Hóa 19 năm (1082-1101); và rồi khoảng thời gian Lê Văn Thịnh gặp sự cố chính trường, thì trong triều phong một Quốc sư mới là Thông Biện (?!).

Sự thăng trầm của sự nghiệp Lý Đạo Thành và Lê Văn Thịnh không chỉ là câu chuyện của cuộc đời cá nhân, mà đó là biểu hiện của sự đấu tranh giữa hai thế lực hiện diện trong cung đình Lý lúc này: *một bên* là các văn thần, Nho sĩ có xu hướng xây dựng thể chế tập quyền theo mô hình Trung Hoa; và *một bên* là các thế lực võ quan, coi trọng Phật giáo (114). Cho dù thi cử Nho học từ sau thời kỳ của Lý Đạo Thành - Lê Văn Thịnh gần như vắng bóng cho đến tận niên điểm 1150 (ngoại trừ Khoa Tam giáo năm 1097 như trình bày ở trên), những diễn biến cung đình như vậy vẫn cho thấy một tầng lớp kẻ sĩ đã hình thành và đang nỗ lực khẳng định vị thế trong đời sống chính trị - tư tưởng nhà Lý. Vị thế ấy ngày càng rõ nét trong thế kỷ XII, đặc biệt giai đoạn cuối triều Anh Tông - đầu triều Cao Tông và gắn liền với Tô Hiến Thành.

Cho dù phân tích triều Lý trong sự “gia tăng ảnh hưởng của Phật giáo”, nhưng học giả Alexey B.Polyakov vẫn phải thừa nhận một thực tiễn lịch sử của những thay đổi (theo hướng củng cố bộ đồ kinh tế của triều

đình quân chủ, hạn chế quyền lực địa phương, kiểm soát quan lại, dân đinh và buôn bán với ngoại quốc) từ các thập kỷ 1140-1150 đều liên quan đến hoạt động và vai trò tích cực của Tô Hiến Thành (115). Cho dù vị *Thái úy* (quan võ) này không xuất thân khoa cử, chức vị chẳng phải *Thái sư* (chỉ lên đến *Thái phó*), nhưng những luận thuyết Nho giáo của Tô Hiến Thành về sự trung thành với nghĩa vụ, với vua, đứng vững trước sự giàu sang, phú quý (116) đã làm xúc động các sử gia, trong đó có cả các Nho thần thời Hậu Lê như Ngô Sĩ Liên và Ngô Thì Sĩ (117).

Trong giai đoạn 1150-1170, ta đã chứng kiến những sự kiện lớn của việc gia tăng vị thế Nho giáo ở Đại Việt, dưới sự “điều hành chính sự lớn nhỏ” của Thái phó Tô Hiến Thành. Quan chế ở Đại Việt cuối thế kỷ XII cũng cho thấy sự ảnh hưởng từ cải cách quan chế ở Trung Quốc năm Chính Hòa thứ 2 (1112) và nhà Nam Tống (118). Hơn thế, triều Lý với sự góp công của Tô Hiến Thành, cả dưới thời Anh Tông và Cao Tông, đã trưởng thành hơn về thể chế, mạnh mẽ về quân đội, ý thức chủ quyền quốc gia và khẳng định sự hợp hiến hợp pháp trong con mắt đế chế Tống ở phương Bắc. Như các sử thần đã nhận xét: “Từ khi Anh Vũ chết, Tô Hiến Thành làm Thái úy, nắm binh quyền. Từ đấy mới tuyển quân chọn tướng, cho quan võ luyện tập đánh giặc phá trận. Vua cũng tự cưỡi ngựa bắn cung ở sân bắn và thân đi tuần các đảo ngoài biển. Việc quân cơ, việc phòng biên giới một phen chấn chỉnh... *Kinh Thi* có câu: “vô cạnh duy nhân” (không gì mạnh bằng người). *Kinh Dịch* có câu: “sư chinh trượng nhân cát” (dùng quân theo chính nghĩa mà có người giỏi thì tốt). Hiến Thành là người như vậy” (Ngô Thì Sĩ). Hay: “Cao Tông lên ngôi... là vì có Tô Hiến Thành phụ chính, biết *trở lại lẽ cổ*” (Ngô Sĩ Liên) (119).

Có thể thấy, từ triều Lý Thần Tông trở đi, quyền lực của các đại thần trong triều có ảnh hưởng quyết định đến đời sống chính trị quốc gia Đại Việt (120). Các bậc trọng thần đó không mang dáng dấp của những trí thức thông tuệ Phật pháp, cũng như không nhất thiết phải xuất thân khoa cử hoặc đứng vào hàng ngũ văn quan. Tuy nhiên, cũng giống như trường hợp Lê Phụng Hiểu đầu triều, một trung thần lập công đầu tiên bằng thắng lợi quân sự bảo vệ thể chế quân chủ trung ương như Tô Hiến Thành cũng đã có những tư duy chính trị, tố chất và hành xử rất Nho. Công trạng xây dựng điển chương pháp độ Nho giáo tập quyền của Tô Hiến Thành được Ngô Thì Sĩ sánh ngang với Lý Đạo Thành (thậm chí “rạng rỡ” hơn) đã chứng tỏ đây là những nhân vật tiêu biểu cho tầng lớp Nho thần ưu tú của nhà nước quân chủ Đại Việt thế kỷ XI-XII. Cuộc tranh giành sự ảnh hưởng triều chính giữa Phật giáo và Nho giáo, nếu có, không chỉ là giữa Quốc sư với Thái sư, và không phải đã chấm dứt vào cuối thế kỷ XI bằng sự ưu thế của giới tăng lữ đạo Phật (121). Tô Hiến Thành, tuy vậy, cũng là nhân vật có tầm ảnh hưởng lớn cuối cùng của triều Lý, trước khi vương triều lún sâu vào nội loạn. Đời Lý Cao Tông cũng là thời kỳ mà cá nhân hoàng đế khá chủ động trong các hoạt động mang màu sắc của Đạo giáo.

3. Kết luận

Có thể nói, những biểu hiện của Nho giáo ở Đại Việt triều Lý có sự gia tăng, sâu sắc theo thời gian. Những chuyển biến đó là “ngấm ngấm” bên dưới các sự kiện rời rạc mà văn sách cổ biên chép, đòi hỏi nhà sử học phải thực sự tường tận và kiên nhẫn để nắm bắt những nét tinh tế ẩn giấu đó, kết nối chúng và tiến hành nhận diện. Nhờ vậy, có thể thấy, sau 3 triều Lý Thái Tổ, Thái Tông và Thánh Tông, những vị hoàng đế trưởng thành khi lên ngôi, xuất chúng

(một cách cá nhân) khi trị vì, triều đại thứ tư của Lý Nhân Tông là một thực thể chính trị - tôn giáo, tư tưởng phức hợp và hỗn dung, rục rở về thành tựu, nở rộ cả Phật - Nho - Đạo. Tuy nhiên, trong cơ cấu Tam giáo cho đến triều Nhân Tông, Phật giáo vẫn chiếm vị trí số một, là kết quả của quá trình đấu tranh nội tại bên trong cung đình Lý, và cũng có thể đã chịu tác động của bối cảnh quan hệ đối ngoại Lý - Tống sau chiến tranh (như ý kiến của Momoki Shiro và Phạm Lê Huy (122), khá ngược với Kazuhiko Onishi). Quá trình tranh đấu nội bộ đó, cộng hưởng với bối cảnh quốc tế khu vực, làm cho việc tiếp nhận mô hình Đông Á của triều Lý lúc lên, lúc xuống như đồ thị hình sin, phụ thuộc vào “phe cánh” cung đình nào trở nên thắng thế. Phải từ triều Lý Thần Tông trở đi, đặc biệt rõ là dưới các đời Anh Tông và nửa đầu triều đại Cao Tông, khi nhà Lý chưa rơi vào biến loạn, thể chế Lý mới đã thực sự nghiêng hẳn theo xu hướng Nho giáo, tập quyền Trung Hoa; vị thế của Nho giáo trong kết cấu Tam giáo được nâng lên, đồng nghĩa với sự suy giảm ảnh hưởng của đạo Phật trong đời sống chính trị - tư tưởng Lý.

Đến lời tấu của Đàm Dĩ Mông những năm cuối thế kỷ XII, dưới triều Cao Tông, thì Nho và Phật đã công khai không còn “tĩnh hành” được nữa: “Đương nay, số tăng đồ và số dịch phu ngang nhau. Chúng tự kết bè lũ, lập càn người chủ, tụ họp ở từng bọn, làm nhiều điều ô uế. Hoặc ở nơi giới trường, tịnh xá mà công nhiên rượu thịt, hoặc ở chốn tăng phòng tĩnh viện mà riêng tự gian dâm. Ngày ẩn tối ra như đàn cáo chuột. Chúng làm bại tục thương giáo, dần dần thành thói quen, nếu không cấm đi, để lâu tất ngày càng thêm tệ”. Lý Cao Tông y lời, cho Đàm Dĩ Mông triệu tập tăng đồ, chỉ cho “vài chục người có danh tiếng làm tăng”, còn đông đảo số còn lại thì “đánh dấu vào tay”, cưỡng phải “hoàn tục” (123).

Trong xu thế đó, những cải tổ từ giữa (124) đời vua Lý Anh Tông (trị vì: 1137-1175), khi Anh Tông Thiên Tộ đã đủ trưởng thành, là *bối cảnh hợp lý hơn* cho sự ra đời của miếu thờ Khổng Tử, cũng như một vài kỳ thi Nho học thực thụ nào đó, từ đây và trong triều Cao Tông về sau.

Cũng chưa thể có một tầng lớp Nho sĩ “hoàn hảo” ở Đại Việt dưới thời Lý, giống như ta sẽ thấy ở các thời Trần - Lê - Nguyễn, hoặc như ta đã từng tưởng tượng và mong đợi. Những nhân vật được coi là bậc “Nho thần” xuất hiện sớm (như Lê Phụng Hiểu đời Thái Tông), có số phận chìm nổi (như Lý Đạo Thành và Lê Văn Thịnh đời Nhân Tông), “thô kệch” theo tiêu chuẩn Nho gia (như Lê Bá Ngọc, Mâu Đô Du các triều Thần Tông, Anh Tông), hay “hoàn thiện” và *hợp thời* nhất như Tô Hiến Thành (vất ngang hai triều đại Anh Tông - Cao Tông), thì không một ai được đào tạo bài bản trong trường lớp và tiến thân bằng khoa cử cả. Các vị như Lê Văn Thịnh (được coi là “Trạng nguyên” đầu tiên của Đại Việt - Việt Nam) hay “Hàn lâm Học sĩ” Mạc Hiến Tích đều có hành trạng chưa rõ ràng, và đặc biệt, sự hiện diện của cả hai, có chăng đều cho thấy những xung đột nội bộ của hoàng cung Thăng Long dưới một triều đại phức tạp và “giằng co” Lý Nhân Tông. Sự đấu tranh nội tại để xác quyết đường hướng phát triển của nhà Lý dường như còn dai dẳng đến đầu triều Cao Tông, giữa *một bên là* thế lực họ Đỗ (Thái hậu Đỗ Thụy Châu, Đỗ/Lý Kính Tu, về sau có Đỗ

Thế Diên) (125), Tô Hiến Thành và Lý Long Trát/Long Cán; với *một bên là* Lý Long Xưởng cùng Chiêu Linh Thái hậu - phe cánh có những hành xử không theo chuẩn mực Nho gia. Sự lựa chọn người kế vị của Anh Tông, cũng như thắng thế của Cao Tông trong bảo vệ ngai vàng đã cho thấy xu hướng ngày càng rõ nét con đường đi của triều Lý, tiếc rằng nó đã bị gián đoạn bằng những bất ổn đầu thế kỷ XIII. Những kỳ thi thời Lý, danh sách 10 khoa đầy đủ nhất từ trước đến nay của bài viết đã nêu, trên cơ sở kế thừa và khám phá, cũng chưa thực sự là hoàn toàn Nho học (ngoại trừ và chắc chắn hơn là các khoa năm 1150, 1165, 1185 và 1193) và ta cũng không đủ thông tin để biết được phạm vi ảnh hưởng về con người và không gian của những khoa thi này.

Do vậy, có thể kết luận, triều Lý thuộc thời kỳ đầu của nền quân chủ độc lập sau hơn một thiên niên kỷ Bắc thuộc, chứa đựng nhiều cơ tầng văn hóa - tư tưởng đan xen, chồng lớp. Thực thể chính trị - tôn giáo, tư tưởng Lý, vì thế, là *một biến thể, một thực thể động, luôn không ngừng đấu tranh, biến đổi cả về con người, không gian và theo thời gian*, để sau hơn 200 năm tồn tại, vương triều lâu dài đầu tiên của Đại Việt, trước khi suy vong, đã bắt đầu hướng theo quỹ đạo chung của một “*Hệ hình Quân chủ Đông Á*” (như chữ dùng của Nguyễn Thừa Hỷ) (126). Cho dù, sự định hình này ở Việt Nam phải từ thế kỷ XV, với các triều đại Hồ - Lê Sơ, trở về sau.

CHÚ THÍCH

(69). *Việt sử lược*, bản dịch, sdd, tr. 147. Sự kiện này, sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép vào năm 1152 (*Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch, tập I, sdd, tr. 320).

(70). *Việt sử lược*, bản dịch, sdd, tr. 151; *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, bản dịch, sdd tr. 324.

(71). *Việt sử lược*, bản dịch, sdd, tr. 92, 150, 157, 163, 191.

(72). Lời bàn của Ngô Thì Sĩ trong *Đại Việt sử ký tiền biên*, bản dịch, sdd, tr. 301.

(73). Căn cứ vào *Thiên uyển tập anh*, bản dịch, trong Lê Mạnh Thát, *Tổng tập Văn học Phật giáo Việt Nam*, tập 3, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, 2002, tr. 305, 325; *Văn bia thời Lý*, sdd, tr. 339.

(74). *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch, sdd, tập 1, tr. 271. Đây là phát hiện của Nguyễn Văn Thịnh năm 2001. Xem Nguyễn Văn Thịnh, “Giáo dục khoa cử thời Lý - Một số điểm cần làm sáng tỏ”, trong Kỷ yếu Hội thảo Khoa học *Lý Công Uẩn và vương triều Lý*, sdd, tr. 414-415. Hiện ta chưa có thông tin gì về khoa thi này, về thời gian, quy mô, nội dung thi, số người đỗ...

(75). *Việt sử lược*, bản dịch, sdd, tr. 88.

(76). *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch, tập I, sdd, tr. 277; Nguyên văn là: 春二月詔選明經博學及試儒學三場. 黎文盛中選進侍帝學(*Đại Việt sử ký toàn thư* (1993), bản Hán, Bản kỷ, Quyển III, tờ 8a, sdd, tr. 132); Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, bản dịch, sdd, tập 1, tr. 331; Bản Hán, Quyển III, tờ 33-34: 初以三場試士. 選明經博學者以三場試之擢黎文盛首選入侍學. 本國科目自此始 (<https://lib.nomfoundation.org/collection/1/volume/254/page/33> & <https://lib.nomfoundation.org/collection/1/volume/254/page/34>, truy cập ngày 22-10-2023).

(77). Ngoài *Chế khoa* còn có *Ấn khoa* hay *Thịnh khoa*, đều là những kỳ thi ngoài định kỳ Hương - Hội - Đình, tổ chức bất thần khi vua có bài chế ban xuống đặc biệt mở khoa thi, hoặc nhân dịp vui mừng gì, vua gia ân mở thêm khoa thi. Phép thi của Chế khoa tương đương với thi Hội.

(78). Nguyễn Văn Thịnh, “Giáo dục khoa cử thời Lý - Một số điểm cần làm sáng tỏ”, Bdd, tr. 415-416. Khoa thi này cũng không được chép trong *Việt sử lược*, tuy nhiên, sách này lại cho biết vào năm sau đó, 1076, vào “Tháng Chạp, [triều Lý] lấy

Nội cấp sự Lê Văn Thịnh làm Binh bộ Thị lang” [*Việt sử lược*, bản dịch, sdd, tr.102]. Có thể đặt giả thuyết rằng hai việc được chép so le trong hai thư tịch (*Đại Việt sử ký toàn thư* 1075, và *Việt sử lược* 1076) nhưng là chuỗi sự kiện logic trước sau của thực tiễn lịch sử.

Sách *Cương mục* (bản dịch, sdd, tập 1, tr. 331) còn ghi thêm: “Bấy giờ chưa có khoa cử, dầu ai thông minh lanh sáng đến đâu cũng phải do đường Phật giáo [để được lựa chọn đề bạt]; riêng có Văn Thịnh chăm đọc các sách. Đến đây, mở khoa thi, hơn 10 người *dự* tuyển [Bản dịch là *trúng* tuyển (!)], Văn Thịnh đỗ đầu”; Bản Hán, Chính biên, Quyển III, tờ 34 (đã dẫn): 底未有科舉, 雖聰敏之士亦由釋道, 簡知文盛獨好讀書. 至是開科, 預選十餘人. 文盛爲之魁.

(79). *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch, tập I, sdd, tr. 281.

(80). Ngô Thì Sĩ, *Đại Việt sử ký tiền biên*, bản dịch, sdd, tr. 251, Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, bản dịch, tập 1, sdd, tr. 341.

(81). *Việt sử lược*, bản dịch, sdd, tr. 161-162. Bỏ khoảng một thế kỷ sau, quãng năm 1189-1190, *Việt sử lược* lưu tên nhân vật này gắn liền với việc tư thông với Thái hậu Đỗ Thụy Châu, lũng đoạn triều Lý Cao Tông, và sau đó bị đày đi trại Quy Hóa. Trong *Việt sử lược* thì không có kỳ thi năm 1086, còn *Đại Việt sử ký toàn thư*, vốn tập hợp cả những huyền thoại, chuyện kể, tác phẩm truyền kỳ, tin đồn dân gian để bổ sung cho sử cũ, thì trường hợp này lại bỏ qua toàn bộ truyện về Mạc Hiến Tích lẫn tư liệu dân gian đương thời của “người trong nước” về chuyện xử án bất thành đối với ông này (?). Vậy thì rất có thể sách *Đại Việt sử ký toàn thư* ngụy tạo về nhân vật Mạc Hiến Tích; và do đó, cũng cần đặt nghi ngờ về kỳ thi năm Quảng Hựu 2 này?

(82). Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, bản dịch, tập 3, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1961, tr. 6.

(83). Phạm Lê Huy, “Hiện vật ấn “Sắc mệnh chi bảo” nhìn từ tổ chức Hành khiển ty (Nội mật viện) thời Lý - Trần”, bđd, tr. 24-25, 27.

(84). *Thiên uyển tập anh*, bản dịch, sđd, tr. 305, 325; *Văn bia thời Lý*, sđd, tr. 339.

Bi văn chùa Chúc Thánh Báo Ân, do Đỗ Thế Diên dựng (niên đại 1185-1214), cho biết dưới triều Lý Nhân Tông, vua tổ chức thi các sĩ tử trong triều (“thí chư sinh ư triều trung” - 試諸生於朝中), tuyển người khoa Giáp. Tổ tiên của Đỗ Thế Diên lúc đó giữ chức ở Ty Thiên Giám, quyền coi cung Linh Nhân, “tranh nhiên hữu thanh”, được tuyển vào trong “cấm đình”. Văn bản bị ký bị mờ, mất nhiều chữ nên các dịch giả phán đoán chưa chính xác về các nhân vật đề cập trong bia. Người coi cung Linh Nhân triều Lý Nhân Tông, đỗ Giáp khoa thời Hội Phong năm 1097 phải là thế hệ trước của Đỗ Thế Diên, người đỗ đạt và làm quan dưới triều Lý Cao Tông. Khoa thi của Đỗ Thế Diên năm 1185, vậy ông này không thể sống, đi thi và công cán xuyên 4 triều vua Nhân Tông, Thần Tông, Anh Tông và Cao Tông nhà Lý được. Từ 1097 đến 1185 (cùng là niên điểm khoa thi, mặc định người ứng thí có độ tuổi ngang nhau) là đến 88 năm, có thể đến ít nhất là 3 thế hệ. Đó là chưa kể Đỗ Thế Diên còn sống đến triều Lý Huệ Tông để năm Giáp Tuất (1214) còn cúng ruộng vào chùa Chúc Thánh Báo Ân.

(85), (87). *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch, tập I, sđd, tr. 324, 328.

(86). Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, bản dịch, tập 3, sđd, tr. 6.

(88). Lê Quý Đôn: *Kiến văn tiểu lục*, bản dịch, trong: *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 78.

(89), (90), (91). *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch, tập I, sđd, tr. 298, 330, 330.

(92). Đây có thể coi là danh sách các khoa thi với số lượng nhiều nhất được thống kê từ trước đến nay. Lê Quý Đôn kể ra 6 khoa; *Khoa mục chí* của Phan Huy Chú có 7; Công trình *Vương triều Lý (1009-1226)* năm 2010 liệt kê 7 khoa; Tác giả Nguyễn Văn Thịnh (2001) bổ sung thêm 1 thành 8

(Xem Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, tập II, sđd, tr. 77-78; Phan Huy Chú (1961), *Lịch triều hiến chương loại chí*, bản dịch, sđd, tập 3, tr. 6; Nguyễn Quang Ngọc (Chủ biên), *Vương triều Lý (1009-1226)*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2010, tr. 455-456; Nguyễn Văn Thịnh, “Giáo dục khoa cử thời Lý - Một số điểm cần làm sáng tỏ”, bđd, tr. 415).

Ngoài ra, công trình *Các nhà khoa bảng Việt Nam* gián tiếp liệt kê các kỳ thi khác, như Khoa thi Văn học tuần tứ dưới thời Lý Thánh Tông; khoa thi năm Mậu Thìn, niên hiệu Trinh Khánh 3 dưới triều Lý Huệ Tông/Lý Huệ Hoàng? Ngô Đức Thọ và các tác giả đã căn cứ vào phiên bản Bỏ đi, Biệt lục của bộ *Đĩnh khiết Đại Việt lịch triều Đăng khoa lục*, nguyên do Nguyễn Hoãn (1713-1792) chủ biên, biên soạn trong khoảng thời gian cuối thế kỷ XVIII (trước 1779 - sau 1787), và một số tài liệu khác. Tuy nhiên, trong nguyên bản *Đăng khoa lục* chỉ chép đến 3 người đỗ kỳ thi năm 1185 (Xem *Đại Việt lịch triều Đăng khoa lục*, bản dịch, quyển 1, Bộ Quốc gia Giáo dục xuất bản, Sài Gòn, 1963, tr. 11-12).

Hơn thế nữa, cả 2 khoa thi này không được chép trong *Việt sử lược*, *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Khoa mục chí* hay các bộ sử khác. Hai triều đại cuối Lý là Huệ Tông và Lý Chiêu Hoàng, kể cả Lý Nguyên Vương (tức Huệ Văn vương, con của Lý Anh Tông, lên ngôi trong thời chiến 1214-1216), đều không có niên hiệu nào là Trinh Khánh cả. Đây là thời kỳ nội loạn, sử không chép, và cũng khó có thể tổ chức một khoa thi “Thái học sinh” như vậy, lấy đỗ đến 6 người danh vị quy củ như thời kỳ Lê - Nguyễn sau này (3 người đệ nhất giáp, 2 người đệ nhị, 1 người đệ tam?) (Xem Ngô Đức Thọ, Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Hữu Mùi, *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075-1919)*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2006, tr. 36-37).

(93). Tuy nhiên, tuyển dụng nhân sự bằng khoa cử ở triều Lý được ngay cả các nghiên cứu dựa vào sử sách muộn (*Toàn thư...*) cũng phải đánh giá là “quá ít”. Theo Trần Thị Vinh, “Phương thức tuyển dụng quan lại cho bộ máy chính quyền



nhà nước thời Lý (1010-1225)", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 9+10 (389+390), 2008, tr. 30-38.

(94). Dù Tam trường như vậy chỉ tương đương với ¼ khoa thi Hương ở các địa phương, trong hệ thống thi Hương - Hội - Đình thời Hậu Lê - Nguyễn sau này. Điều đó thể hiện tính chất sơ khởi của khoa cử Nho học thời Lý, cũng như mức độ, phạm vi ảnh hưởng của triều đình và Nho giáo ở thời điểm nửa cuối thế kỷ XI này.

(95). *Việt sử lược*, bản dịch, sdd, tr. 139, 158.

(96). *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch, tập I, sdd, tr. 328.

(97). Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, bản dịch, tập III, sdd, tr. 6.

(98). Lê Tắc, *An Nam chí lược*, Nxb. Thuận Hóa & Trung tâm Ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội, 2006, tr. 237, 261. Nguyên văn Hán: 李氏設科舉法, 三歲一選, 狀元, 榜眼, 探花郎, 為典故, 給章服驛從, 以榮其歸. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng Lê Trắc sống khoảng nửa cuối thế kỷ XIII - nửa đầu thế kỷ XIV, dưới triều đại Trần, khoa cử Nho học đã phát triển thêm nhiều bước. Những học vị Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa; việc ban mũ áo vinh quy, lệ thi 03 năm một lần... không thấy được ghi trong niên sử thời Lý.

(99). Lý Đào 李焘, *Tục tư trị thông giám trường biên* 續資治通鑑長編, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Ký hiệu VHv.1317, 163 tr. Tham khảo bản dịch tiếng Việt của Nguyễn Phúc Anh, "Những tư liệu về nguyên quán của Lý Công Uẩn", bdd, tr.187.

(100). 馬端臨, 文獻通考 (全二冊), 中華書局出版, 北京, 1986, 2764 頁/ Mã Đoan Lâm: *Văn hiến thông khảo* (toàn nhị sách), Trung Hoa Thư cục Xuất bản, Bắc Kinh, 1986, 2786 tr. Tham khảo bản dịch của Việt ngữ của Nguyễn Phúc Anh, "Những tư liệu về nguyên quán của Lý Công Uẩn", bdd, tr. 189; Bản dịch Pháp ngữ: Tuan-lin Ma, Léon d'Hervey de Saint-Denys (éd): *Ethnographie des peuples étrangers à la Chine, Ouvrage composé au XIIIe de notre ère, Pays situés au midi de*

l'empire Chinois, L'Atsume Gusa, Volume Cinquième, Ernest Leroux, Paris, 1878, 417 pp.

(101). Đó là trường hợp Thái sư Hồng Hiến, được sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: "Hiến là người Bắc, thông hiểu kinh sử, thường theo các cuộc chinh phạt, làm quân sư, cùng là khuyên vua [Lê Hoàn] lên ngôi, mưu bàn việc nước, có công lớn, vua tin dùng như tâm phúc" (*Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch, tập I, sdd, tr. 226).

(102). *Việt sử lược*, sdd, tr. 84, 312.

(103). Lý Tế Xuyên, *Việt điện u linh*, bản dịch, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1972, tr. 65-66.

(104). Nguyễn Quang Ngọc, "Bàn thêm về loại ruộng thường công cho Lê Phụng Hiểu", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 307, 1999, tr. 24-28.

(105). Trần Trọng Kim, *Nho giáo*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, 1992, tr. 725.

(106). Keith W. Taylor, "Quyền uy và tính chân chính ở Việt Nam thế kỷ thứ XI", bdd, tr. 80-81.

(107). *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch, tập I, sdd, tr. 277.

(108). Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, bản dịch, sdd, tập 1, tr. 331; Bản Hán, Quyển III, tờ 34: 世傳黎氏發魁云 (<https://lib.nomfoundation.org/collection/1/volume/254/page/34>, truy cập ngày 28-10-2023).

(109). *Việt sử lược*, bản dịch, sdd, tr. 102, 105, 106.

(110). *Việt sử lược*, bản dịch, sdd, tr. 105.

(111). *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch, tập I, sdd, tr. 282.

(112). Phát hiện của Keith Taylor trong Keith W. Taylor (2003), "Quyền uy và tính chân chính ở Việt Nam thế kỷ thứ XI", bdd, tr. 82.

(113). *Việt sử lược*, bản dịch, sdd, tr. 106, 107-108; *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch, tập I, sdd, tr. 281, 282, 283.

(114). Phát hiện của Keith W. Taylor, "Quyền uy và tính chân chính ở Việt Nam thế kỷ thứ XI", bdd, tr. 80.



(115). A. B. Pôliacóp, *Sự phục hưng của nước Đại Việt thế kỷ X-XIV*, sdd, tr. 139, 153-159; Alexey Polyakov, “Bàn thêm về vấn đề chuyển giao bí mật các triều đại ở Đại Việt vào đầu thế kỷ XII”, bdd, tr. 52-60.

(116). *Việt sử lược*, bản dịch, sdd, tr. 154-155.

(117). *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch, tập I, sdd, tr. 327; Ngô Thì Sĩ: *Đại Việt sử ký tiền biên*, bản dịch, sdd, tr. 297-298.

(118). Phạm Lê Huy, “Hiện vật ấn “Sắc mệnh chi bảo” nhìn từ tổ chức Hành khiển ty (Nội mật viện) thời Lý - Trần”, bdd, tr. 24, 25.

(119). *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch, tập I, sdd, tr. 327; Ngô Thì Sĩ, *Đại Việt sử ký tiền biên*, bản dịch, sdd, tr.292.

(120). A. B. Pôliacóp, *Sự phục hưng của nước Đại Việt thế kỷ X-XIV*, sdd, tr.150; GS. Momoki Shiro gọi là “những nhân vật dị tính cầm quyền”, tức là những trọng thần không phải họ Lý (Xem Momoki Shiro, “Những người đàn ông ngoài hoàng gia ở triều đình nhà Lý”, sdd, tr. 309-312).

Thực ra, Ngô Thì Sĩ từ thế kỷ XVIII cũng đã có quan điểm này, khi nhấn mạnh sự đi xuống của quyền năng thực sự của họ Lý, giai đoạn “Hậu Lý Mật”. Theo đó, sử gia bàn rằng: “Các bậc vua đời sau [sau Thánh Tông], hoặc vì muộn sinh hoàng tử, hoặc vì giữ nước không được lâu, những phép nhà do cha ông để lại không thực hiện được. Duy có Nhân Tông bẩm tính cao siêu thông đạt về sự sống chết, sáng suốt trong việc phó thác, trong nước yên ổn, không sai với miếu hiệu là Nhân. Từ đời Thần Tông trở xuống, đức nhà vua ngày càng kém, công trị nước ngày càng thấp, cơ đồ nhà Lý chìm đắm rồi mất” (*Đại Việt sử ký tiền biên*, bản dịch, sdd, tr. 233-234).

Như vậy, xu hướng tập quyền Nho giáo đang lên, nhưng năng lực và phẩm chất của vua Lý, theo đánh giá của họ Ngô, là không bằng các tiên đế đầu triều. Đó cũng có thể là một lý do để thể chế quân chủ tập quyền quan liêu sang thế kỷ XIII lại gặp một “khúc goành lịch sử” là triều Trần - một nền quân chủ quý tộc, có khoa cử, có Nho giáo, có bộ máy chính quyền, nhưng tính chất huyết thống Trần được đề cao, ít nhất là trong giai đoạn đầu. Chỉ từ cải cách của Hồ Quý Ly trở đi, rồi sự áp đặt chuyên chế của nhà Minh (1407-1427) và đặc biệt là triều Lê Sơ, mô hình Trung Hoa đó mới được thiết đặt đầy đủ, dù vẫn hiện hữu những tiếp biến, thích ứng với bối cảnh Đại Việt bản địa.

(121). Như Keith Taylor đánh giá trong Keith W. Taylor, “Quyền uy và tính chân chính ở Việt Nam thế kỷ thứ XI”, bdd, tr. 83.

(122). Momoki Shiro, “Thử phân tích quan chế Đại Việt thời Lý thông qua tài liệu văn khắc”, *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN*, tập 32, số 1S, 2016, tr. 90-99; Phạm Lê Huy, “Hiện vật ấn “Sắc mệnh chi bảo” nhìn từ tổ chức Hành khiển ty (Nội mật viện) thời Lý - Trần”, bdd, tr. 25, 32-33.

(123). *Việt sử lược*, bản dịch, sdd, tr. 164.

(124). Sự kiện xây đền thờ Khổng Tử năm 1156 là chính xác niên điểm giữa triều đại Lý Anh Tông.

(125). Một cách logic, những nhân vật này đều có kết nối, liên hệ với nhau: như Đỗ Thái hậu là “tình nhân” (hay có thể hiểu là cùng phe) với Mạc Hiến Tích; Đỗ Thế Diên làm việc tại cung Thánh Từ, cung của Thái hậu, bản thân ông ta và cụ tổ đều được ghi chép là có đỗ đạt trong các kỳ thi 1097, 1185) và đều có chung một xu hướng thân Nho; Đế sư Đỗ Kính Tu; và nhất là Tô Hiến Thành (có thể là đồng kiến trúc sư cho sự ra đời của Văn Miếu triều Anh Tông).

(126). Nguyễn Thừa Hỷ, *Lịch sử và văn hóa Việt Nam từ góc nhìn đổi mới*, sdd, tr. 5-11.